

Số: /ĐHCT-KHTC
V/v mức học phí áp dụng cho
năm học 2026-2027

Cần Thơ, ngày tháng năm 2026

Kính gửi:

- Thủ trưởng các đơn vị trong ĐHCT;
- Sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh của ĐHCT.

Căn cứ Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo,

Hiệu trưởng Đại học Cần Thơ quy định mức học phí năm học 2026-2027 áp dụng đối với sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh, như sau:

1. Đại học hình thức chính quy chương trình đào tạo chuẩn

1.1 Đối với khóa 51 trở về trước

a) Mức học phí khối kiến thức đại cương chung

DVT: đồng

TT	Học phần	Số tín chỉ	Mức học phí một tín chỉ
1	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	8	695.000
2	Giáo dục thể chất	3	
3	Khoa học chính trị	11	
4	Pháp luật đại cương/Pháp luật và quyền con người	2	
5	Học phần xã hội	2	
6	Năng lực số	3	
7	Anh văn hoặc Pháp văn căn bản	10	

b) Mức học phí khối kiến thức đại cương ngành, cơ sở ngành, chuyên ngành

Chi tiết từng ngành theo PHỤ LỤC 1 đính kèm.

c) **Học ngoài thời gian thiết kế của chương trình đào tạo ngành thứ nhất:** Là mức học phí mục a hoặc mục b nhân với hệ số 1,3.

1.2 Đối với khóa 52

- Mức học phí toàn khóa và mức học phí theo tín chỉ được cố định theo khóa học: chi tiết PHỤ LỤC 2 đính kèm.

- Học ngoài thời gian thiết kế của chương trình đào tạo ngành thứ nhất: Là mức học phí PHỤ LỤC 2 nhân với hệ số 1,3.

2. Đại học hình thức chính quy chương trình đào tạo tiên tiến, chương trình đào tạo chất lượng cao cao (mức học phí thu cố định theo từng khóa)

- Mức học phí theo PHỤ LỤC 3.

- Học ngoài thời gian thiết kế của chương trình đào tạo: là mức học phí tại PHỤ LỤC 3 nhân với hệ số 1,0 đối với Khóa 50 trở về trước, từ Khóa 51 trở về sau là mức học phí tại PHỤ LỤC 3 nhân với hệ số 1,3.

3. Học sinh diện xét tuyển thẳng, học bồi dưỡng kiến thức tại Khoa Dự bị Dân tộc

Mức học phí: 12.000.000 đ/năm học; hoặc 6.000.000 đ/học kỳ; hoặc 300.000 đ/tín chỉ.

4. Mức học phí loại hình giáo dục thường xuyên

4.1 Đại học hình thức Vừa làm vừa học

- Đối với khóa tuyển sinh từ năm 2026 về trước: mức học phí là: 693.000 đồng/tín chỉ (áp dụng từ học kỳ 2 năm học 2026-2027)

- Đối với khóa tuyển sinh từ năm 2027: mức học phí cố định suốt thời gian thiết kế CTĐT là: 731.000 đồng/tín chỉ

Đối với những lớp có số lượng sinh viên trúng tuyển dưới 30 sinh viên sẽ thỏa thuận nhân hệ số điều chỉnh mức học phí nhưng không quá 1,5 mức học phí trên.

4.2 Đại học hình thức Đào tạo từ xa

- Đối với khóa tuyển sinh từ năm 2026 về trước: mức học phí là: 495.000 đồng/tín chỉ (áp dụng từ học kỳ 2 năm học 2026-2027)

- Đối với khóa tuyển sinh từ năm 2027: mức học phí cố định suốt thời gian thiết kế CTĐT là: 574.300 đồng/tín chỉ

Đối với những lớp có số lượng sinh viên dưới 25 sinh viên sẽ có thỏa thuận nhân hệ số điều chỉnh mức học phí nhưng không quá 1,5 mức học phí trên.

5. Thạc sĩ

5.1 Mức học phí

- Đối với khóa tuyển sinh năm 2025 về trước: mức học phí là: 1.010.000 đồng/tín chỉ, tương ứng là 30.300.000 đồng/năm học.

- Đối với khóa tuyển sinh năm 2026, mức học phí được cố định theo khóa học là: 1.061.000 đồng/tín chỉ, tương ứng là 31.800.000 đồng/năm học.

5.2 Mức học phí tại mục 6.1 tính nhân 1,5 lần (trừ học phần Luận văn tốt nghiệp (15TC), Đề án tốt nghiệp (09TC) và Thực tập tốt nghiệp (6TC)) đối với trường hợp sau:

- Học ngoài giờ hành chính.
- Học ngoài thời gian thiết kế chương trình đào tạo.

5.3 Học phí tốt nghiệp chậm tiến độ: Quá thời gian thiết kế chương trình đào tạo mà học viên chưa hoàn thành xong chương trình đào tạo thì phải đóng học phí tốt nghiệp chậm tiến độ theo từng học kỳ, mức thu bằng 50% mức học phí của học kỳ trễ hạn. Các chi phí liên quan đến hội đồng bảo vệ luận văn tốt nghiệp do Nhà trường chi trả.

6. Tiến sĩ

6.1 Mức học phí

- Đối với khóa tuyển sinh năm 2025 về trước: mức học phí là: 1.700.000 đồng/tín chỉ, tương ứng là 51.000.000 đồng/năm học

- Đối với khóa tuyển sinh năm 2026, mức học phí được cố định theo khóa học là: 1.876.000 đồng/tín chỉ, tương ứng là 56.300.000 đồng/năm học.

Học phí thu từng năm học, thời gian đào tạo theo quyết định trúng tuyển hoặc theo khóa học.

6.2 Học phí tốt nghiệp chậm tiến độ: Quá thời gian đào tạo mà nghiên cứu sinh chưa hoàn thành xong chương trình đào tạo thì phải đóng học phí tốt nghiệp chậm tiến độ

theo từng học kỳ, mức thu bằng 50% mức học phí của học kỳ trễ hạn. Các chi phí liên quan đến hội đồng bảo vệ luận án tốt nghiệp do Nhà trường chi trả.

7. Học bổ sung kiến thức dự thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ: mức tối đa 695.000 đồng/tín chỉ.

8. Sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh có quốc tịch nước ngoài: thực hiện theo quy định hiện hành của Đại học Cần Thơ.

Đề nghị thủ trưởng các đơn vị thông báo đến toàn thể sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh biết thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, KHTC.

HIỆU TRƯỞNG

Trần Trung Tính

PHỤ LỤC 1

Mức học phí/tín chỉ khối kiến thức đại cương ngành, cơ sở ngành, chuyên ngành đại học chính quy chương trình đào tạo chuẩn, áp dụng cho Khóa 51 về trước
(Kèm theo Văn bản số /ĐHCT-KHTC ngày tháng năm 2026 của Hiệu trưởng Đại học Cần Thơ)

STT	Mã ngành	Khối	Lĩnh vực	Ngành	Đơn vị	Mức HP 26-27/TC
1	7140201	I	714	Giáo dục mầm non	SP	695.000
2	7140202	I	714	Giáo dục Tiểu học	SP	695.000
3	7140204	I	714	Giáo dục công dân	ML	695.000
4	7140206	I	714	Giáo dục thể chất	SP	695.000
5	7140209	I	714	Sư phạm Toán học	SP	695.000
6	7140210	I	714	Sư phạm Tin học	SP	695.000
7	7140211	I	714	Sư phạm Vật lý	SP	695.000
8	7140212	I	714	Sư phạm Hóa học	SP	695.000
9	7140213	I	714	Sư phạm Sinh học	SP	695.000
10	7140217	I	714	Sư phạm Ngữ văn	SP	695.000
11	7140218	I	714	Sư phạm Lịch sử	SP	695.000
12	7140219	I	714	Sư phạm Địa lý	SP	695.000
13	7140231	I	714	Sư phạm Tiếng Anh	FL	695.000
14	7140233	I	714	Sư phạm Tiếng Pháp	FL	695.000
15	7140247	I	714	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	SP	695.000
16	7140249	I	714	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	SP	695.000
17	7340101	III	734	Quản trị kinh doanh	KT	727.000
18	7340115	III	734	Marketing	KT	727.000
19	7340122	III	734	Thương mại điện tử	KT	727.000
20	7340120	III	734	Kinh doanh quốc tế	KT	727.000
21	7340121	III	734	Kinh doanh thương mại	KT	727.000
22	7340201	III	734	Tài chính - Ngân hàng	KT	727.000
23	7340301	III	734	Kế toán	KT	727.000
24	7340302	III	734	Kiểm toán	KT	727.000
25	7380101	III	738	Luật	LK	727.000
26	7380103	III	738	Luật dân sự và tố tụng dân sự	LK	727.000
27	7380107	III	738	Luật kinh tế	LK	727.000
28	7420101	IV	742	Sinh học	KH	749.000
29	7420201	IV	742	Công nghệ sinh học	DA	749.000
30	7420203	IV	742	Sinh học ứng dụng	NN	749.000
31	7440112	IV	744	Hóa học	KH	749.000
32	7440301	IV	744	Khoa học môi trường	MT	749.000
33	7460112	V	746	Toán ứng dụng	KH	832.000
34	7460201	V	746	Thông kê	KH	832.000
35	7480101	V	748	Khoa học máy tính	DI	832.000
36	7480102	V	748	Mạng máy tính & truyền thông dữ liệu	DI	832.000

STT	Mã ngành	Khối	Lĩnh vực	Ngành	Đơn vị	Mức HP 26-27/TC
37	7480103	V	748	Kỹ thuật phần mềm	DI	832.000
38	7480104	V	748	Hệ thống thông tin	DI	832.000
39	7480106	V	748	KT máy tính- Thiết kế vi mạch bán dẫn	TN	832.000
40	7480107	V	748	Trí tuệ nhân tạo	DI	832.000
41	7480201	V	748	Công nghệ thông tin	DI	832.000
42	7480202	V	748	An toàn thông tin	DI	832.000
43	7510401	V	751	Công nghệ kỹ thuật hóa học	TN	832.000
44	7510601	V	751	Quản lý công nghiệp	TN	832.000
45	7510605	V	751	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	TN	832.000
46	7520103	V	752	Kỹ thuật cơ khí- Cơ khí chế tạo máy	TN	832.000
47	7520114	V	752	Kỹ thuật cơ điện tử	TN	832.000
48	7520130	V	752	Kỹ thuật ô tô	TN	832.000
49	7520201	V	752	Kỹ thuật điện	TN	832.000
50	7520207	V	752	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	TN	832.000
51	7520212	V	752	Kỹ thuật y sinh	TN	832.000
52	7520216	V	752	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	TN	832.000
53	7520309	V	752	Kỹ thuật vật liệu	TN	832.000
54	7520320	V	752	Kỹ thuật môi trường	MT	832.000
55	7520401	V	752	Vật lý kỹ thuật	KH	832.000
56	7540101	V	754	Công nghệ thực phẩm	DA	832.000
57	7540104	V	754	Công nghệ sau thu hoạch	DA	832.000
58	7540105	V	754	Công nghệ chế biến thủy sản	TS	832.000
59	7540106	V	754	ĐB chất lượng và an toàn thực phẩm	DA	832.000
60	7580101	V	758	Kiến trúc	TN	832.000
61	7580105	V	758	Quy hoạch vùng và đô thị	MT	832.000
62	7580201	V	758	Kỹ thuật xây dựng	TN	832.000
63	7580202	V	758	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	TN	832.000
64	7580205	V	758	KT xây dựng công trình giao thông	TN	832.000
65	7580212	V	758	Kỹ thuật tài nguyên nước	MT	832.000
66	7580213	V	758	Kỹ thuật cấp thoát nước	MT	832.000
67	7620102	V	762	Khuyến nông	HG	832.000
68	7620103	V	762	Khoa học đất	NN	832.000
69	7620105	V	762	Chăn nuôi	NN	832.000
70	7620109	V	762	Nông học	NN	832.000
71	7620110	V	762	Khoa học cây trồng	NN	832.000
72	7620112	V	762	Bảo vệ thực vật	NN	832.000
73	7620113	V	762	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	NN	832.000
74	7620114H	V	762	Kinh doanh nông nghiệp - Hòa An	HG	727.000
75	7620115	V	762	Kinh tế nông nghiệp	KT	727.000
76	7620116	V	762	Phát triển nông thôn	CA	832.000
77	7620205	V	762	Lâm sinh	MT	832.000

STT	Mã ngành	Khối	Lĩnh vực	Ngành	Đơn vị	Mức HP 26-27/TC
78	7620301	V	762	Nuôi trồng thủy sản	TS	832.000
79	7620302	V	762	Bệnh học thủy sản	TS	832.000
80	7620305	V	762	Quản lý thủy sản	TS	832.000
81	7640101	V	764	Thú y	NN	832.000
82	7720203	VI	772	Hóa dược	KH	832.000
83	7220201	VII	722	Ngôn ngữ Anh	FL	727.000
84	7220203	VII	722	Ngôn ngữ Pháp	FL	727.000
85	7229001	VII	722	Triết học	ML	727.000
86	7229030	VII	722	Văn học	XH	727.000
87	7310101	VII	731	Kinh tế	KT	727.000
88	7310201	VII	731	Chính trị học	ML	727.000
89	7310301	VII	731	Xã hội học	XH	727.000
90	7310403	VII	731	Tâm lý học giáo dục	SP	727.000
91	7310630	VII	731	Việt Nam học	XH	727.000
92	7320101	VII	732	Báo chí	XH	727.000
93	7320104	VII	732	Truyền thông đa phương tiện	DI	727.000
94	7320201	VII	732	Thông tin - thư viện	XH	727.000
95	7810101	VII	781	Du lịch	XH	727.000
96	7810103	VII	781	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	KT	727.000
97	7850101	VII	785	Quản lý tài nguyên và Môi trường	MT	727.000
98	7850102	VII	785	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	KT	727.000
99	7850103	VII	785	Quản lý đất đai	MT	727.000

PHỤ LỤC 2

Mức học phí toàn khóa và theo tín chỉ khối kiến thức đại cương chung và chuyên ngành đại học chính quy chương trình đào tạo chuẩn, áp dụng cho Khóa 52
(Kèm theo Văn bản số /ĐHCT-KHTC ngày tháng năm 2026 của Hiệu trưởng Đại học Cần Thơ)

STT	Mã ngành	Khối	Lĩnh vực	Ngành	Đơn vị	K52	
						Trđ/ khóa	Đồng/ tín chỉ
<i>Mức học phí của khối kiến thức đại cương chung (tất cả các ngành)</i>							695.000
1	7140201	I	714	Giáo dục mầm non	SP	109,5	807.000
2	7140202	I	714	Giáo dục Tiểu học	SP	109,5	807.000
3	7140204	I	714	Giáo dục công dân	ML	109,5	807.000
4	7140206	I	714	Giáo dục thể chất	SP	109,5	807.000
5	7140209	I	714	Sư phạm Toán học	SP	109,5	807.000
6	7140210	I	714	Sư phạm Tin học	SP	109,5	807.000
7	7140211	I	714	Sư phạm Vật lý	SP	109,5	807.000
8	7140212	I	714	Sư phạm Hóa học	SP	109,5	807.000
9	7140213	I	714	Sư phạm Sinh học	SP	109,5	807.000
10	7140217	I	714	Sư phạm Ngữ văn	SP	109,5	807.000
11	7140218	I	714	Sư phạm Lịch sử	SP	109,5	807.000
12	7140219	I	714	Sư phạm Địa lý	SP	109,5	807.000
13	7140231	I	714	Sư phạm Tiếng Anh	FL	109,5	807.000
14	7140233	I	714	Sư phạm Tiếng Pháp	FL	109,5	807.000
15	7140247	I	714	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	SP	109,5	807.000
16	7140249	I	714	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	SP	109,5	807.000
17	7340101	III	734	Quản trị kinh doanh	KT	114,5	844.000
18	7340115	III	734	Marketing	KT	114,5	844.000
19	7340122	III	734	Thương mại điện tử	KT	114,5	844.000
20	7340120	III	734	Kinh doanh quốc tế	KT	114,5	844.000
21	7340121	III	734	Kinh doanh thương mại	KT	114,5	844.000
22	7340201	III	734	Tài chính - Ngân hàng	KT	114,5	844.000
23	7340205	III	734	Công nghệ tài chính	KT	114,5	844.000
24	7340301	III	734	Kế toán	KT	114,5	844.000
25	7340302	III	734	Kiểm toán	KT	114,5	844.000
26	7380101	III	738	Luật	LK	114,5	844.000
27	7380103	III	738	Luật dân sự và tố tụng dân sự	LK	114,5	844.000
28	7380107	III	738	Luật kinh tế	LK	114,5	844.000
29	7420101	IV	742	Sinh học	KH	117,9	869.000
30	7420201	IV	742	Công nghệ sinh học	DA	117,9	869.000
31	7420203	IV	742	Sinh học ứng dụng	NN	135,3	869.000
32	7440112	IV	744	Hóa học	KH	117,9	869.000
33	7440301	IV	744	Khoa học môi trường	MT	135,3	869.000
34	7460112	V	746	Toán ứng dụng	KH	131,0	966.000

STT	Mã ngành	Khối	Lĩnh vực	Ngành	Đơn vị	K52	
						Trđ/ khóa	Đồng/ tín chỉ
35	7460108	V	746	Khoa học dữ liệu	KH	131,0	966.000
36	7460201	V	746	Thống kê	KH	131,0	966.000
37	7480101	V	748	Khoa học máy tính	DI	150,3	966.000
38	7480102	V	748	Mạng máy tính & truyền thông dữ liệu	DI	150,3	966.000
39	7480103	V	748	Kỹ thuật phần mềm	DI	150,3	966.000
40	7480104	V	748	Hệ thống thông tin	DI	150,3	966.000
41	7480106	V	748	KT máy tính- Thiết kế vi mạch bán dẫn	TN	150,3	966.000
42	7480107	V	748	Trí tuệ nhân tạo	DI	150,3	966.000
43	7480201	V	748	Công nghệ thông tin	DI	150,3	966.000
44	7480202	V	748	An toàn thông tin	DI	150,3	966.000
45	7510401	V	751	Công nghệ kỹ thuật hóa học	TN	150,3	966.000
46	7510601	V	751	Quản lý công nghiệp	TN	150,3	966.000
47	7510605	V	751	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	TN	131,0	966.000
48	7520103	V	752	Kỹ thuật cơ khí-Cơ khí chế tạo máy	TN	150,3	966.000
49	7520114	V	752	Kỹ thuật cơ điện tử	TN	150,3	966.000
50	7520130	V	752	Kỹ thuật ô tô	TN	150,3	966.000
51	7520201	V	752	Kỹ thuật điện	TN	150,3	966.000
52	7520207	V	752	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	TN	150,3	966.000
53	7520212	V	752	Kỹ thuật y sinh	TN	150,3	966.000
54	7520216	V	752	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	TN	150,3	966.000
55	7520309	V	752	Kỹ thuật vật liệu	TN	150,3	966.000
56	7520320	V	752	Kỹ thuật môi trường	MT	150,3	966.000
57	7520401	V	752	Vật lý kỹ thuật	KH	131,0	966.000
58	7540101	V	754	Công nghệ thực phẩm	DA	150,3	966.000
59	7540104	V	754	Công nghệ sau thu hoạch	DA	150,3	966.000
60	7540105	V	754	Công nghệ chế biến thủy sản	TS	150,3	966.000
61	7540106	V	754	ĐB chất lượng và an toàn thực phẩm	DA	150,3	966.000
62	7580101	V	758	Kiến trúc	TN	165,6	1.016.000
63	7580105	V	758	Quy hoạch vùng và đô thị	MT	150,3	966.000
64	7580201	V	758	Kỹ thuật xây dựng	TN	150,3	966.000
65	7580202	V	758	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	TN	150,3	966.000
66	7580205	V	758	KT xây dựng công trình giao thông	TN	150,3	966.000
67	7580205	V	758	KT xây dựng công trình giao thông - Đường sắt tốc độ cao	TN	150,3	966.000
68	7580213	V	758	Kỹ thuật cấp thoát nước	MT	150,3	966.000
69	7580302	V	758	Quản lý xây dựng	TN	150,3	966.000
70	7620103	V	762	Khoa học đất	NN	150,3	966.000
71	7620105	V	762	Chăn nuôi	NN	150,3	966.000
72	7620109	V	762	Nông học	NN	150,3	966.000
73	7620110	V	762	Khoa học cây trồng	NN	150,3	966.000

STT	Mã ngành	Khối	Lĩnh vực	Ngành	Đơn vị	K52	
						Trđ/ khóa	Đồng/ tín chỉ
74	7620112	V	762	Bảo vệ thực vật	NN	150,3	966.000
75	7620113	V	762	Công nghệ rau hoa quả và cảnhquan	NN	150,3	966.000
78	7620114H	V	762	Kinh doanh nông nghiệp - Hòa An	HG	114,5	844.000
79	7620115	V	762	Kinh tế nông nghiệp	KT	114,5	844.000
80	7620301	V	762	Nuôi trồng thủy sản	TS	150,3	966.000
81	7620302	V	762	Bệnh học thủy sản	TS	150,3	966.000
82	7620305	V	762	Quản lý thủy sản	TS	150,3	966.000
83	7640101	V	764	Thú y	NN	166,6	1.016.000
84	7720203	VI	772	Hóa dược	KH	131,0	966.000
85	7220201	VII	722	Ngôn ngữ Anh	FL	114,5	844.000
86	7220203	VII	722	Ngôn ngữ Pháp	FL	114,5	844.000
87	7229001	VII	722	Triết học	ML	114,5	844.000
88	7229030	VII	722	Văn học	XH	114,5	844.000
89	7310101	VII	731	Kinh tế	KT	114,5	844.000
90	7310201	VII	731	Chính trị học	ML	114,5	844.000
92	7310301	VII	731	Xã hội học	XH	114,5	844.000
93	7310403	VII	731	Tâm lý học giáo dục	SP	114,5	844.000
94	7320101	VII	732	Báo chí	XH	114,5	844.000
95	7320104	VII	732	Truyền thông đa phương tiện	DI	131,4	844.000
96	7320201	VII	732	Thông tin - thư viện	XH	114,5	844.000
97	7810101	VII	781	Du lịch	XH	114,5	844.000
98	7810103	VII	781	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	KT	114,5	844.000
99	7850101	VII	785	Quản lý tài nguyên và Môi trường	MT	131,4	844.000
100	7850102	VII	785	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	KT	114,5	844.000
101	7850103	VII	785	Quản lý đất đai	MT	131,4	844.000

PHỤ LỤC 3
MỨC HỌC PHÍ/NĂM HỌC ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO, CHƯƠNG TRÌNH TIÊN TIẾN
(Kèm theo Văn bản số /ĐHCT-KHTC ngày tháng năm 2026 của Hiệu trưởng
Đại học Cần Thơ)

TT	Ngành	K44	K45	K46	K47	K48	K49	K50	K51	K52
I	Học phí cố định theo khóa học (triệu đồng/năm học)									
	Chương trình chất lượng cao									
1	Công nghệ thông tin	25	26	28	30	33	36	36	40	44
2	Kinh doanh quốc tế	22	24	27	30	33	36	36	40	44
3	Công nghệ kỹ thuật hóa học	25	25	28	30	33	36	36	40	44
4	Kỹ thuật điện	25	25	28	30	33	33	36	40	44
5	Công nghệ thực phẩm	25	25	28	30	33	33	36	40	44
6	Ngôn ngữ Anh	22	24	27	30	33	36	36	40	44
7	Tài chính – Ngân hàng		24	27	30	33	33	33	40	44
8	Kỹ thuật xây dựng		26	28	30	33	33	33	40	44
9	Quản trị kinh doanh					33	33	33	40	44
10	QT DV Du lịch và Lữ hành					33	33	33	40	44
11	Kỹ thuật phần mềm					33	33	33	40	44
12	KT điều khiển và TĐH						33	33	37	41
13	Hệ thống thông tin						33	33	40	44
14	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu								40	44
15	Thú y								40	44
16	Bảo vệ thực vật									44
17	Kỹ thuật cơ khí									44
	Chương trình tiên tiến									
1	Nuôi trồng thủy sản					33	36	36	40	44
2	Công nghệ sinh học					33	36	36	36	44
II	Học phí cố định tính theo tín chỉ (1.000 đồng/tín chỉ)									
	<i>Mức học phí của khối kiến thức đại cương chung (tất cả các ngành)</i>	265	280	280	280	352	441	550	630	695
	Chương trình chất lượng cao									
1	Công nghệ thông tin	882	914	989	1.064	1.161	1.254	1.181	1.308	1.438
2	Kinh doanh quốc tế	770	839	951	1.064	1.161	1.254	1.230	1.363	1.499
3	Công nghệ kỹ thuật hóa học	882	876	989	1.064	1.161	1.254	1.181	1.308	1.438
4	Kỹ thuật điện	882	876	989	1.064	1.161	1.142	1.181	1.308	1.438
5	Công nghệ thực phẩm	882	876	989	1.064	1.161	1.142	1.181	1.308	1.438
6	Ngôn ngữ Anh	707	771	875	980	1.068	1.152	1.127	1.248	1.372
7	Tài chính – Ngân hàng		839	951	1.064	1.161	1.142	1.118	1.363	1.499
8	Kỹ thuật xây dựng		876	989	1.064	1.161	1.142	1.073	1.308	1.438
9	Quản trị kinh doanh					1.161	1.142	1.118	1.363	1.499
10	QT DV Du lịch và Lữ hành					1.161	1.142	1.118	1.363	1.499

TT	Ngành	K44	K45	K46	K47	K48	K49	K50	K51	K52
11	Kỹ thuật phần mềm					1.161	1.142	1.073	1.308	1.438
12	KT điều khiển và TĐH						1.142	1.118	1.251	1.386
13	Hệ thống thông tin							1.118	1.308	1.438
14	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu								1.308	1.438
15	Thú y								1.412	1.553
16	Bảo vệ thực vật									1.438
17	Kỹ thuật cơ khí									1.438
Chương trình tiên tiến										
1	Nuôi trồng thủy sản	935				1.211	1.309	1.284	1.422	1.564
2	Công nghệ sinh học	935				1.191	1.286	1.230	1.363	1.499